



shēng qì

生气

Verb · to get angry

Example Sentences

mā mā shēng qì le
妈妈生气了。

Mom is angry.

Qǐng bú yào shēng qì wǒ bú shì gù yì de
请不要生气，我不是故意的。

Please don't get angry, I didn't do it on purpose.

qǐng bú yào wèi zhè diǎn xiǎo shì shēng qì bù zhí dé
请不要为这点小事生气，不值得。

Please don't get angry over such a small matter; it's not worth it.

Trace each character, then write the word on your own.

生	生	生	生	生	生	生	生												
气	气	气	气	气	气	气	气												